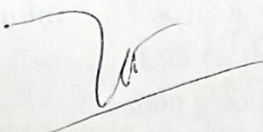
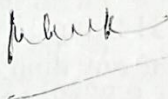

	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	Mã số: ST. PKDK. 76 Phiên bản: 3 Ban hành: 16.12/2024
	QUY TRÌNH KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE	

	Người biên soạn	Người xem xét	Người phê duyệt
Ký tên			
Họ tên	ThS. BS. Phan Nguyễn Minh Thảo	PGS. TS. BS. Trần Thị Mộng Hiệp	TS. BS. Võ Thành Liêm
Ngày	10.1.12/2024	10.1.12/2024	10.1.12/2024

THEO DÕI XEM XÉT /SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Phiên bản số	Vị trí thay đổi	Nội dung sửa đổi	Ngày xem xét/sửa đổi	Người phê duyệt/sửa đổi
03	Diễn giải quy trình	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu giấy khám sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng cần phát cho khách hàng. - Thông tin cá nhân cần hướng dẫn khách hàng ghi. - Các nội dung khám Lâm sàng, Cận lâm sàng theo mẫu giấy khám mới. - Bác sĩ được Trưởng Phòng khám ủy quyền ghi rõ kết luận về tình trạng sức khỏe để lái xe theo hướng dẫn Phụ lục III, sau đó ký và ghi rõ họ tên vào giấy khám sức khỏe lái xe. (Nhân sự có Giấy ủy quyền của Trưởng Phòng khám ủy quyền sử dụng con dấu và ký thừa ủy quyền kết luận khám sức khỏe, sổ khám sức khỏe định kỳ, kết luận khám sức khỏe lái xe, giấy 	10/12/2024	TS. BS. Võ Thành Liêm



	<p>chuyên tuyến của Phòng khám Da khoa.)</p> <p>- Cách ghi số giấy khám.</p>	
Tài liệu tham khảo	<p>- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>- Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng</p>	
Phụ lục I	Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)	
Phụ lục II	Mẫu giấy khám sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)	

Phụ lục III	Hướng dẫn cách ghi đối với mẫu giấy khám sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)		
Phụ lục IV	Các hạng giấy phép lái xe (Căn cứ theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)		

KH
ON
ĐA
T

2/2

1. Mục đích

Quy định về trình tự, cách thức phối hợp trong quá trình khám và trả kết quả khám sức khỏe lái xe cho khách hàng.

2. Phạm vi

Quy trình này áp dụng nội bộ cho tình huống khám sức khỏe lái xe tại Phòng khám Đa khoa bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 (căn cứ theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

3. Trách nhiệm

Ban lãnh đạo Phòng khám có trách nhiệm triển khai – giám sát việc thực hiện quy trình này.

Các phòng ban chức năng có trách nhiệm hỗ trợ - theo dõi việc thực hiện quy trình, tuân thủ việc cung cấp thông tin, tham gia kiểm tra – phân tích và đề xuất ý kiến.

Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ Phòng khám chịu trách nhiệm chính tổ chức kiểm tra, phân tích và báo cáo cho Ban lãnh đạo Phòng khám.

Các nhân viên y tế có trách nhiệm thực hiện đúng và nghiêm túc quy trình khám sức khỏe lái xe tại Phòng khám.

4. Định nghĩa

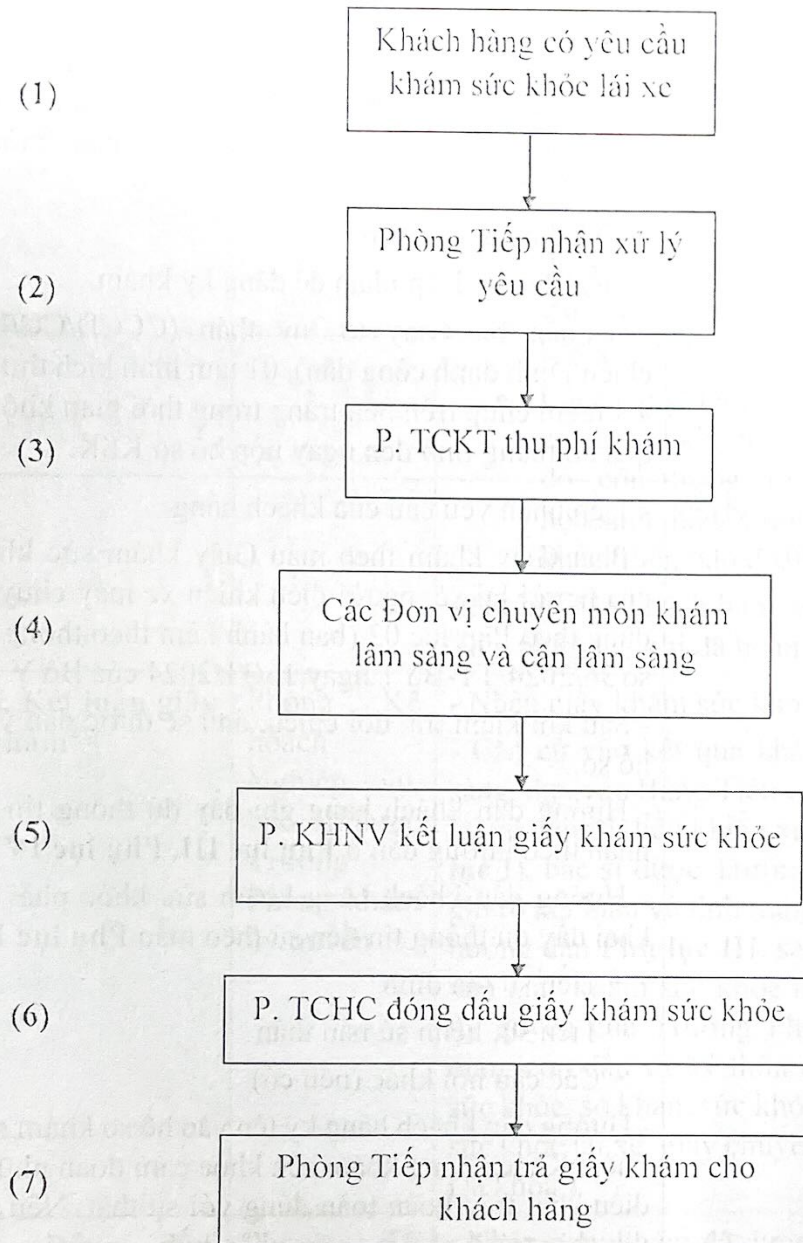
Khám sức khỏe lái xe là thủ tục bắt buộc để đảm bảo cá nhân có đủ điều kiện sức khỏe để điều khiển giao thông theo quy định một cách an toàn. Pháp luật Việt Nam đã có quy định cụ thể buộc phải khám sức khỏe lái xe trước khi muốn học hoặc thi bằng lái xe các hạng cần thiết.

5. Các từ viết tắt

BLĐ	Ban Lãnh đạo Phòng khám
P. TCHC	Phòng Tổ chức Hành chính
P.KHNV	Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ
P. TCKT	Phòng Tài chính – Kế toán
CCCD	Căn cước công dân
CC	Căn cước
CSKCB	Cơ sở khám, chữa bệnh

6. Quy trình

Lưu đồ quy trình tổ chức khám sức khỏe cho người lái xe tại Phòng khám:



Diễn giải quy trình:

Bước	Người phụ trách	Mô tả/Các biểu mẫu
1. Khách hàng có yêu cầu khám sức khỏe lái xe		<ul style="list-style-type: none"> - Công ty/Trung tâm sát hạch lái xe có nhu cầu khám sức khỏe cho nhân viên/học viên: Thực hiện theo Quy trình khám sức khỏe đoàn của Phòng khám. - Khách hàng cá nhân: <ul style="list-style-type: none"> + Đến Phòng Tiếp nhận để đăng ký khám. + Chuẩn bị: Giấy tờ tùy thân (CCCD/CC/Hộ chiếu/Dịnh danh công dân), 01 tấm hình kích thước 4 x 6 cm chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ KSK.
2. Xử lý yêu cầu	Phòng Tiếp nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận yêu cầu của khách hàng - Phát Giấy khám theo mẫu Giấy khám sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng theo Phụ lục 02 (ban hành kèm theo thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế) - Sau khi kiểm tra, đối chiếu, ảnh sẽ được dán vào hồ sơ. - Hướng dẫn khách hàng ghi đầy đủ thông tin cá nhân theo hướng dẫn ở Phụ lục III, Phụ lục IV: - Hướng dẫn khách hàng khám sức khỏe phải kê khai đầy đủ thông tin tiền sử theo mẫu Phụ lục II: <ul style="list-style-type: none"> + Tiền sử gia đình + Tiền sử, bệnh sử bản thân + Các câu hỏi khác (nếu có) - Hướng dẫn khách hàng ký tên vào hồ sơ khám sức khỏe. Khách hàng khám sức khỏe cam đoan những điều khai trên hoàn toàn đúng với sự thật. Nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. - Hướng dẫn khách hàng đóng lệ phí gói KSK lái xe.
3. Thu phí khám	Phòng Tài chính – Kế toán	<ul style="list-style-type: none"> - Thu phí khám - Hướng dẫn khách hàng vào phòng khám
4. Khám lâm sàng và cận lâm sàng	Các Đơn vị chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> - Khám theo mẫu Giấy khám sức khỏe người lái xe ban hành kèm theo thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế (Phụ lục II). Các mục cần khám trong giấy khám bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Lâm sàng: Tâm thần, thần kinh, mắt, tai-mũi-họng, tim mạch, hô hấp, cơ xương khớp, nội tiết. (không cần khám chuyên khoa Cơ xương khớp)

Bước	Người phụ trách	Mô tả/Các biểu mẫu
		<p>đối với người khuyết tật đề nghị cấp giấy phép lái xe hạng A1 hoặc hạng B quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ)</p> <p>+ Cận lâm sàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xét nghiệm ma túy (Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy theo quy định của Bộ Y tế: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin) • Các xét nghiệm chỉ thực hiện khi có chỉ định của bác sĩ khám sức khỏe: Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở/huyết học/sinh hóa/X.quang và các xét nghiệm khác (điện não đồ, điện tim...) <p>- Hướng dẫn khách hàng trả hồ sơ khám tại Phòng Tiếp nhận sau khi đã hoàn tất các mục cần khám.</p>
5. Kết luận giấy khám	Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, bác sĩ được Trưởng Phòng khám ủy quyền	<p>- Nhận giấy khám sức khỏe từ phòng Tiếp nhận.</p> <p>- Căn cứ vào kết quả khám lâm sàng và cận lâm sàng, dựa vào Bảng Tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng (Phụ lục I), bác sĩ được Trưởng Phòng khám ủy quyền ghi rõ kết luận về tình trạng sức khỏe để lái xe theo hướng dẫn Phụ lục III, sau đó ký và ghi rõ họ tên vào giấy khám sức khỏe lái xe. (Nhân sự có Giấy ủy quyền của Trưởng Phòng khám ủy quyền sử dụng con dấu và ký thừa ủy quyền kết luận khám sức khỏe, sổ khám sức khỏe định kỳ, kết luận khám sức khỏe lái xe, giấy chuyển tuyến của Phòng khám Đa khoa.)</p>
6. Đóng dấu giấy khám sức khỏe	Phòng Tổ chức Hành chính	<p>- Nhận giấy khám đã được kết luận và ký kết luận từ P. KHNV.</p> <p>- Ghi số giấy khám theo quy tắc được hướng dẫn trong Phụ lục III.</p> <p>- Đóng mộc giấy khám</p> <p>- Lưu trữ bản điện tử</p>
7. Trả giấy khám cho khách hàng	Phòng Tiếp nhận	<p>- Nhận giấy khám từ P. TCHC và gửi khách hàng trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi khách hàng kết thúc việc khám sức khỏe lái xe.</p>

7. Tài liệu chuyên môn

- Quy trình khám bệnh tại Phòng khám PKĐK.QT.06 ban hành ngày 30/09/2019.
- Quy trình khám sức khỏe đoàn PKĐK.QT.12 ban hành ngày 07/10/2019.

8. Tài liệu tham khảo

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.
- Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

Phụ lục I

BẢNG TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

SỐ TT	CHUYÊN KHOA	TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG		
		Người có một trong các tình trạng bệnh, tật sau đây thì không đủ điều kiện để lái xe theo các hạng xe tương ứng		
		NHÓM 1 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A1, B1 và người điều khiển xe máy chuyên dùng	NHÓM 2 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A và B	NHÓM 3 Áp dụng đối với người lái xe hạng: C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE
1	TÂM THẦN	Bệnh lý tâm thần đang ở giai đoạn cấp tính hoặc đang tiến triển	Bệnh lý tâm thần đã được điều trị ổn định hoàn toàn nhưng chưa đủ 06 tháng	Bệnh lý tâm thần đã được điều trị ổn định hoàn toàn nhưng chưa đủ 24 tháng
2	THẦN KINH	Liệt vận động từ hai chi trở lên	<ul style="list-style-type: none"> - Động kinh còn cơn trong vòng 24 tháng gần nhất (không/có dùng thuốc điều trị); - Liệt vận động từ hai chi trở lên; - Hội chứng ngoại tháp; - Rối loạn cảm giác sâu; - Chóng mặt do các nguyên nhân bệnh lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Động kinh; - Liệt vận động từ một chi trở lên; - Hội chứng ngoại tháp; - Rối loạn cảm giác nông hoặc rối loạn cảm giác sâu; - Chóng mặt do các nguyên nhân bệnh lý
3	MẮT	<ul style="list-style-type: none"> - Thị lực nhìn xa bằng hai mắt: <4/10 (kể cả điều chỉnh bằng kính); - Nếu còn một mắt, thị lực <4/10 (kể cả điều chỉnh bằng kính); - Rối loạn nhận biết 3 màu cơ bản: đỏ, vàng, xanh lá cây; 	<ul style="list-style-type: none"> - Thị lực nhìn xa bằng hai mắt: < 5/10 (kể cả điều chỉnh bằng kính); - Nếu còn một mắt, thị lực <5/10 (kể cả điều chỉnh bằng kính); - Rối loạn nhận biết 3 màu cơ bản: đỏ, vàng, xanh lá cây; - Song thị kể cả có điều chỉnh bằng lăng kính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thị lực nhìn xa từng mắt: mắt tốt < 8/10 hoặc mắt kém <5/10 (kể cả điều chỉnh bằng kính); - Tật khúc xạ có số kính: > + 5 diop hoặc > - 8 diop; - Thị trường ngang hai mắt (chiều mũi - thái dương): < 160° mở rộng về bên phải < 70°, mở rộng về bên trái < 70°;



76

SỐ TT	CHUYÊN KHOA	TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG		
		Người có một trong các tình trạng bệnh, tật sau đây thì không đủ điều kiện để lái xe theo các hạng xe tương ứng		
		NHÓM 1 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A1, B1 và người điều khiển xe máy chuyên dùng	NHÓM 2 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A và B	NHÓM 3 Áp dụng đối với người lái xe hạng: C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE
				<ul style="list-style-type: none"> - Thị trường đứng (chiều trên-dưới) trên dưới đường ngang <30°; - Bán manh, ám điểm góc; - Rối loạn nhận biết 3 màu cơ bản: đỏ, vàng, xanh lá cây; - Song thị; - Các bệnh chói sáng; - Giảm thị lực lúc chấp tối (quáng gà).
4	TAI - MŨI - HỌNG			<p>Thính lực ở tai tốt hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nói thường < 4m (kể cả sử dụng máy trợ thính) - Hoặc nghe tiếng nói thầm tối thiểu (ở tai tốt hơn) < 0,4m (kể cả sử dụng máy trợ thính).
5	TIM MẠCH		<ul style="list-style-type: none"> - Block nhĩ thất độ II hoặc có nhịp chậm kèm theo các triệu chứng lâm sàng (kể cả đã được điều trị nhưng không ổn định); - Suy tim độ III trở lên (theo phân loại của Hiệp hội tim mạch New York - NYHA) 	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh tăng HA khi có điều trị mà HA tối đa \geq 180 mmHg và/hoặc HA tối thiểu \geq 100 mmHg; - HA thấp (HA tối đa < 90 mmHg) kèm theo tiền sử có các triệu chứng như chóng mặt, mệt mỏi, buồn ngủ hoặc ngất xỉu; - Các bệnh viêm tắc mạch (động-tĩnh mạch), dị dạng mạch máu biểu

SỐ TT	CHUYÊN KHOA	TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG		
		Người có một trong các tình trạng bệnh, tật sau đây thì không đủ điều kiện để lái xe theo các hạng xe tương ứng		
		NHÓM 1 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A1, B1 và người điều khiển xe máy chuyên dùng	NHÓM 2 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A và B	NHÓM 3 Áp dụng đối với người lái xe hạng: C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE
				<p>hiện lâm sàng ảnh hưởng đến khả năng thao tác vận hành lái xe ô tô:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các rối loạn nhịp: nhịp nhanh trên thất, nhịp nhanh thất, cuồng nhĩ, rung nhĩ, nhịp nhanh nhĩ và nhịp nhanh xoang > 120 chu kỳ/phút, đã điều trị nhưng chưa ổn định; - Ngoại tâm thu thất ở người có bệnh tim thực tổn và/hoặc từ độ III trở lên theo phân loại của Lown; - Block nhĩ thất độ II hoặc có nhịp chậm kèm theo các triệu chứng lâm sàng (kể cả đã được điều trị nhưng không ổn định); - Con dau thắt ngực do bệnh lý mạch vành; - Ghép tim; - Sau can thiệp tái thông mạch vành; - Suy tim độ II trở lên (theo phân loại của Hiệp hội tim mạch New York - NYHA).

PHÒNG
ĐÀ
TRƯỜNG

SỐ TT	CHUYÊN KHOA	TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DỤNG		
		Người có một trong các tình trạng bệnh, tật sau đây thì không đủ điều kiện để lái xe theo các hạng xe tương ứng		
		NHÓM 1 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A1, B1 và người điều khiển xe máy chuyên dùng	NHÓM 2 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A và B	NHÓM 3 Áp dụng đối với người lái xe hạng: C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE
6	HÔ HẤP		Các bệnh, tật gây khó thở mức độ III trở lên (theo phân loại mMRC)	<ul style="list-style-type: none"> - Các bệnh, tật gây khó thở mức độ II trở lên (theo phân loại mMRC); - Hen phế quản kiểm soát một phần hoặc không kiểm soát; - Lao phổi đang giai đoạn lây nhiễm.
7	CƠ - XƯƠNG - KHỚP	Cụt hoặc mất chức năng 01 bàn tay hoặc 01 bàn chân và một trong các chân hoặc tay còn lại không toàn vẹn (cụt hoặc giảm chức năng).	Cụt hoặc mất chức năng 01 bàn tay hoặc 01 bàn chân và một trong các chân hoặc tay còn lại không toàn vẹn (cụt hoặc giảm chức năng).	<ul style="list-style-type: none"> - Cứng/dính một khớp lớn; - Khớp giả ở một vị các xương lớn; - Gù, vẹo cột sống quá mức gây uốn cột sống: cứng/dính cột sống ảnh hưởng tới chức năng vận động; - Chiều dài tuyệt đối giữa hai chi trên hoặc hai chi dưới có chênh lệch từ 5 cm trở lên mà không có dụng cụ hỗ trợ; - Cụt hoặc mất chức năng 02 ngón tay của 01 bàn tay trở lên hoặc cụt hoặc mất chức năng 01 bàn chân trở lên.
8	NỘI TIẾT			Đái tháo đường (tiểu đường) có tiền sử hôn mê do đái tháo đường trong vòng 01 tháng.

SỐ TT	CHUYÊN KHOA	TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG		
		Người có một trong các tình trạng bệnh, tật sau đây thì không đủ điều kiện để lái xe theo các hạng xe tương ứng		
		NHÓM 1 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A1, B1 và người điều khiển xe máy chuyên dùng	NHÓM 2 Áp dụng đối với người lái xe hạng: A và B	NHÓM 3 Áp dụng đối với người lái xe hạng: C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE
9	SỬ DỤNG THUỐC, CHẤT CÓ CỒN, MA TÚY VÀ CÁC CHẤT HƯỞNG THẦN	Sử dụng các chất ma túy	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các chất ma túy; - Sử dụng chất có nồng độ cồn (áp dụng khi khám sức khỏe định kỳ). 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các chất ma túy; - Sử dụng chất có nồng độ cồn (áp dụng khi khám sức khỏe định kỳ); - Sử dụng thuốc điều trị làm ảnh hưởng tới khả năng thức tỉnh; - Lạm dụng chất kích thần, chất gây ảo giác.

Lưu ý: Căn cứ theo khoản 3, khoản 4 điều 2, thông tư số 36/2024/TT-BYT:

- Người có giấy phép lái xe đã được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 nếu có nhu cầu đổi, cấp lại giấy phép lái xe từ hạng A1 sang giấy phép lái xe hạng A: Áp dụng tiêu chuẩn sức khỏe Nhóm 1 để khám sức khỏe.

- Việc khám sức khỏe đối với người khuyết tật đề nghị cấp giấy phép lái xe hạng A1 hoặc cấp giấy phép lái xe hạng B: Áp dụng tiêu chuẩn sức khỏe quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT để khám sức khỏe nhưng không phải khám chuyên khoa Cơ Xương Khớp.

Phụ lục II

MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GKSKLX/79F79/.....

MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE
CỦA NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DỤNG

Ảnh
(4 x 6 cm) đóng dấu
giáp lai hoặc Scan ảnh

(ảnh được chụp trên
nền trắng trong thời
gian không quá 06
(sáu) tháng tính đến
ngày nộp hồ sơ khám
sức khỏe)

- 1. Họ và tên (viết chữ in hoa):
- 2. Giới tính: Nam Nữ
- 3. Ngày tháng năm sinh:/...../.....(Tuổi:)
- 4. SỐ CCCD/CC/Hộ chiếu/Định danh công dân:
- 5. Cấp ngày/...../..... Tại
- 6. Chỗ ở hiện tại:
- 7. Đề nghị khám sức khỏe để lái xe hạng:

* Lưu ý: Trường hợp đối tượng KSK có CCCD/CC gắn chip hoặc có số định danh công dân đã thực hiện kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không cần ghi mục 2, mục 5, mục 6

I. TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE

1. Tiền sử gia đình:

Có ai trong gia đình ông (bà) mắc một trong các bệnh: truyền nhiễm, tim mạch, đái tháo đường, lao, hen phế quản, ung thư, động kinh, rối loạn tâm thần, bệnh khác:

a) Không ; b) Có ;

Nếu “có”, đề nghị ghi cụ thể tên bệnh:

.....

.....

2. Tiền sử, bệnh sử bản thân: Ông (bà) đã/dang mắc bệnh, tình trạng bệnh nào sau đây không (Bác sĩ hỏi bệnh và đánh dấu X vào ô tương ứng)

	Có/Không			Có/Không	
Có bệnh hay bị thương trong 5 năm qua			Dái tháo đường hoặc kiểm soát tăng đường huyết		
Có bệnh thần kinh hay bị thương ở đầu			Bệnh tâm thần		
Bệnh mắt hoặc giảm thị lực (trừ trường hợp đeo kính thuốc)			Mất ý thức, rối loạn ý thức		
Bệnh ở tai, giảm sức nghe hoặc thính giác			Ngất, chóng mặt, mệt mỏi, buồn ngủ hoặc ngất xỉu		
Bệnh ở tim, hoặc nhồi máu cơ tim, các bệnh tim mạch khác			Bệnh tiêu hóa		
Phẫu thuật can thiệp tim - mạch (thay van, bắc cầu nối, tạo hình mạch, máy tạo nhịp, đặt stent mạch, ghép tim)			Rối loạn giấc ngủ, ngừng thở khi ngủ, ngủ rũ ban ngày, ngáy to		
Tăng huyết áp			Tai biến mạch máu não hoặc liệt		
Khó thở			Bệnh hoặc tổn thương cột sống		
Bệnh phổi, hen, khí phế thũng, viêm phế quản mạn tính			Sử dụng rượu thường xuyên, liên tục		
Bệnh thận, lọc máu			Sử dụng ma túy và chất gây nghiện		

Nếu "có", đề nghị ghi cụ thể tên bệnh:

3. Câu hỏi khác (nếu có):

Ông (bà) có đang điều trị bệnh gì không? Nếu có, hãy liệt kê các thuốc đang dùng và liều lượng:

.....

72

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... ngày ... tháng năm.....

Người đề nghị khám sức khỏe
(Ký và ghi rõ họ, tên)

II. KHÁM LÂM SÀNG

Nội dung khám		Họ tên, chữ ký của Bác sỹ												
1. Tâm thần: Kết luận												
2. Thần kinh: Kết luận														
3. Mắt: - Thị lực nhìn xa từng mắt: + Không kính: Mắt phải: Mắt trái: + Có kính: Mắt phải:Mắt trái: - Thị lực nhìn xa hai mắt: Không kính Có kính - Thị trường: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="2">Thị trường ngang hai mắt (chiều mũi - thái dương)</th> <th colspan="2">Thị trường đứng (chiều trên-dưới)</th> </tr> <tr> <th>Bình thường</th> <th>Hạn chế</th> <th>Bình thường</th> <th>Hạn chế</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>		Thị trường ngang hai mắt (chiều mũi - thái dương)		Thị trường đứng (chiều trên-dưới)		Bình thường	Hạn chế	Bình thường	Hạn chế				
Thị trường ngang hai mắt (chiều mũi - thái dương)		Thị trường đứng (chiều trên-dưới)												
Bình thường	Hạn chế	Bình thường	Hạn chế											
- Sắc giác + Bình thường <input type="checkbox"/> + Mùi màu toàn bộ <input type="checkbox"/> Mùi màu: - Đỏ <input type="checkbox"/> - Xanh lá cây <input type="checkbox"/> - vàng <input type="checkbox"/> Các bệnh về mắt (nếu có): Kết luận														
4. Tai-Mũi-Họng Kết quả khám thính lực (có thể sử dụng máy trợ thính) + Tai trái: Nói thường:m; Nói thầm:m + Tai phải: Nói thường:m; Nói thầm:m - Các bệnh về tai mũi họng (nếu có): Kết luận												
5. Tim mạch: + Mạch: lần/phút; + Huyết áp:/..... mmHg Kết luận														
6. Hô hấp Kết luận												
7. Cơ Xương Khớp: Kết luận														



Handwritten signature

8. Nội tiết:

KẾT LUẬN

III. KHÁM CẬN LÂM SÀNG

Nội dung khám	Họ tên, chữ ký của Bác sĩ/Trưởng bộ phận
1. Xét nghiệm ma túy (Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy theo quy định của Bộ Y tế: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin) Kết quả:	
2. Các xét nghiệm chỉ thực hiện khi có chỉ định của bác sĩ khám sức khỏe: Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở/huyết học/sinh hóa/X.quang và các xét nghiệm khác (điện não đồ, điện tim...) a) Kết quả:	
b) Kết luận:	

IV. KẾT LUẬN

.....

 (Giấy khám sức khỏe này có giá trị sử dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký kết luận)

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục III

**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI ĐỐI VỚI MẪU GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI
LÁI XE, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế)

(1) Số:/GKSKLX/Mã Cơ sở khám chữa bệnh/Năm: Ghi số giấy khám theo quy tắc 5 (năm) số thứ tự tăng dần/GKSKLX/Mã CSKCB/Năm XX (VD: 00001/GKSKLX/34001/24).

(2) Số CCCD/CC/Hộ chiếu/Định danh công dân: Ghi số Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc số Định danh công dân.

(3) Đề nghị khám sức khỏe để lái xe hạng: Ghi rõ hạng giấy phép lái xe đề nghị và ghi rõ cấp đổi hoặc cấp mới hoặc cấp lại.

(4) Kết luận: Ghi rõ kết luận về tình trạng sức khỏe để lái xe theo một trong các trường hợp sau:

+ Đủ điều kiện sức khỏe lái xe/điều khiển xe máy chuyên dùng hạng (ghi rõ hạng giấy phép lái xe).

+ Không đủ điều kiện sức khỏe lái xe/điều khiển xe máy chuyên dùng hạng (ghi rõ hạng giấy phép lái xe).

+ Đạt tiêu chuẩn sức khỏe lái xe/điều khiển xe máy chuyên dùng hạng (ghi rõ hạng giấy phép lái xe) nhưng yêu cầu khám lại (ghi cụ thể thời gian khám lại).

+ Đủ điều kiện sức khỏe lái xe hạng A1 đối với người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật.

+ Đủ điều kiện sức khỏe lái xe hạng B đối với người khuyết tật điều khiển xe ô tô số tự động có kết cấu phù hợp với tình trạng khuyết tật.

HOA

IG K

KH

★

7/2

Phụ lục IV

CÁC HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE

(Căn cứ theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội)

1. Giấy phép lái xe bao gồm các hạng sau đây:

Hạng A1	Cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125 cm ³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW
Hạng A	Cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm ³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1
Hạng B1	Cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1
Hạng B	Cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;
Hạng C1	Cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B;
Hạng C	Cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B và hạng C1;
Hạng D1	Cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;
Hạng D2	Cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;
Hạng D	Cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở

	người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;
Hạng BE	Cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;
Hạng C1E	Cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;
Hạng CE	Cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;
Hạng D1E	Cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;
Hạng D2E	Cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;
Hạng DE	Cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nối toa.

2. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng A1.

Người khuyết tật điều khiển xe ô tô số tự động có kết cấu phù hợp với tình trạng khuyết tật thì được cấp giấy phép lái xe hạng B.

3. Người điều khiển xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô tải hoặc xe ô tô chở người tương ứng.

4. Người điều khiển xe ô tô có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn xe cùng loại, kích thước giới hạn tương đương phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô cùng loại, kích thước giới hạn tương đương và có số chỗ nhiều nhất.

5. Thời hạn của giấy phép lái xe được quy định như sau

- a) Giấy phép lái xe các hạng A1, A, B1 không thời hạn;
- b) Giấy phép lái xe hạng B và hạng C1 có thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp;
- c) Giấy phép lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.



7/15